TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2023/DS-PT
Ngày: 15/8/2023
V/V: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Mạnh

Bà Trần Thị Chọn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2023/QĐPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

Địa chỉ: Đường Đ, phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn A, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Thị Mỹ N, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường B, ấp S, xã D, thành phố Q, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn:

1. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1961 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị M (H), sinh năm 1957 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Đường N, phường A, thành phố Q, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1997 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: khóm H, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Đường N, phường D, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

1. Luật sư Đào Quốc V – Công ty Luật TNHH K - Chi nhánh Q (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường N, phường D, thành phố Q, tỉnh Kiên Giang.

2. Luật sư Đào Ngọc Q - Công ty Luật TNHH K- Chi nhánh Q.

Địa chỉ: Đường N, phường D, thành phố Q, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thái C, sinh năm 1982. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Đ, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt là Công ty Luật A) trình bày:

Ngày 23/12/2016, UBND huyện Q (nay là thành phố Q), tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số: 7631/QĐ - UBND, Quyết định số: 7630/QĐ-UBND, Quyết định số: 7629/QĐ - UBND và Quyết định số: 7628/QĐ-UBND về việc thu hồi đất diện tích 7.600,4m^2 đối với ông Vũ Văn T để thực hiện dự án: Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển H - Q.

Ngày 28/12/2016, UBND huyện Q (nay là thành phố Q) ban hành Quyết định số: 7940/QĐ-UBND, Quyết định số: 7939/QĐ-UBND, Quyết định số 7941/QĐ - UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Vũ Văn T. Không đồng ý với việc bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện Q, ngày 02/02/2017 ông Vũ Văn T và Công ty Luật A đã ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với nội dung: Gia đình ông T yêu cầu Công ty Luật A tư vấn pháp luật, hoàn thiện hồ sơ khiếu nại, áp dụng biện pháp hợp pháp để yêu cầu UBND huyện Q bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bên A theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện hợp đồng, Công ty Luật A đã tư vấn cụ thể, chi tiết cho ông T các quy định của pháp luật có liên quan đến việc bồi thường của Nhà nước khi thu hồi đất, chuẩn bị hồ sơ, hoàn thiện đơn, hồ sơ khiếu nại để nộp cho các cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của Luật khiếu nại.

Ngày 24/8/2017 ông T đã lập giấy uỷ quyền cho ông Thái Văn C (làm việc tại Công ty Luật A) để tham gia toàn bộ quá trình giải quyết khiếu nại tại các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 31/8/2017 ông C đã đại diện cho ông T làm việc với đoàn xác minh của UBND huyện Q.

Ngày 29/5/2018 Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND huyện Q có Thông báo số 65/TB-VP về việc: "Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND huyện Q", với nội dung "Giao Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát tính lại giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm có nhân hệ số điều chỉnh.."

Ngày 14/01/2019 Thanh tra huyện Q (nay là thành phố Q) ban hành Tờ trình số 01/TTr-TTr về việc xin chủ trương áp giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Ngày 16/01/2019 Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND huyện Q (nay là thành phố Q) có Công văn số 168/VP-NCPC với nội dung: "Thống nhất đề xuất của Thanh tra huyện. Giao Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện xong trước Tết Nguyên đán".

Ngày 24/01/2019, UBND huyện Q ban hành quyết định số 362/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân.

Ngày 01/02/2019, UBND huyện Q đã phối hợp với các cơ quan tiến hành chi trả tiền bồi thường bổ sung cho các hộ dân, trong đó ông T đã nhận số tiền là 1.162.861.200 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm đồng).

Căn cứ Điều 3 Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 02/02/2017 thì ông T và bà M có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty Luật A số tiền dịch vụ pháp lý là 1.162.861.200 đồng x 50% = 581.430.600 đồng (Năm trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi nghìn sáu trăm đồng).

Tuy nhiên kể từ khi nhận tiền cho đến nay Công ty đã nhiều lần liên hệ, đề nghị ông T và bà M thanh toán tiền dịch vụ pháp lý cho Công ty Luật A nhưng ông T và bà M không thực hiện.

Nay Công ty Luật A yêu cầu Toà án giải quyết những nội dung như sau: Buộc ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho Công ty Luật A số tiền dịch vụ pháp lý là 581.430.600 đồng và tiền lãi suất 0,5%/ ngày tính từ ngày 01/02/2019 đến khi ông T, bà M thanh toán đủ số tiền dịch vụ pháp lý cho Công ty Luật A.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ N trình bày: Công ty Luật A yêu cầu ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán số tiền dịch vụ pháp lý là 581.430.600 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện về lãi suất thì Công ty A rút lại yêu cầu khởi kiện này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu phản tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:.

Việc Công ty A yêu cầu ông T bà M phải trả các khoản dịch vụ pháp lý như trên là hoàn toàn vô lý. Hợp đồng địch vụ pháp lý mà phía Công ty Luật A kèm theo đơn khởi kiện có nội dung ký kết không rõ ràng, gây nhằm lẫn và mang tính lừa dối với ông bà. Bản thân ông bà chưa hề gặp và biết mặt ông Trần A là Giám đốc Công ty Luật A và cũng chưa hề đến trụ sở Công ty Luật A đặt tại thành phố V để bàn bạc hay thoả thuận ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý gì đối với Công ty này, nhưng hợp đồng pháp lý lại ghi địa điểm ký kết tại Công ty Luật A là vô lý. Mặt khác, ông Nguyễn Thái C không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật A nhưng lại tự soạn hợp đồng dịch vụ pháp lý mang danh nghĩa Công ty Luật A để bị đơn ký ngoài trụ sở Công ty Luật A là trái quy định nên mọi thỏa thuận giữa bị đơn và Công ty Luật A là vô hiệu.

Ngoài ra, Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12/2017/HĐ-ADL đề ngày 02/02/2017 do phía Công ty Luật A cung cấp kèm theo đơn khởi kiện là do nhóm ông Nguyễn Thái C tự soạn sẵn và mang đến thị trấn A cho bị đơn ký và khi ký ông C không hề giải thích rõ nội dung của hợp đồng cho bị đơn biết và cũng không giao cho bị đơn bản nào để lưu giữ là một việc không bình thường. Đồng thời hợp đồng dịch vụ pháp lý này có tổng cộng 03 trang, trang số 01 và 03 đều có chữ ký của bị đơn, nhưng trang số 2 hoàn toàn không có chữ ký tên của bị đơn, do đó nội dung trong trang số 2 của bản hợp đồng dịch vụ pháp lý bị đơn sẽ không chịu trách nhiệm về nội dung này.

Do đó việc ký kết này là không trung thực, thiếu sự khách quan, có nhiều khuất tất nên toàn bộ nội dung thỏa thuận trong hợp đồng này là không có nên không làm phát sinh hiệu lực đối với các bên tham gia ký kết.

Việc Công ty Luật A sau khi ký hợp đồng với bị đơn chỉ có cử ông C tham gia một buổi làm việc ngày 31/8/2017 với Đoàn xác minh và tại buổi xác minh này phía ông C chỉ nêu lại nội dung đơn khiếu nại chung chung cho có để thể hiện là có buổi làm việc chứ hoàn toàn không có ý kiến gì mới hoặc đưa ra biện pháp gì cụ thể để Đoàn xác minh ghi nhận và chấp nhận nội dung đơn khiếu nại này (thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 31/8/2017 kèm theo). Chỉ với nội dung công việc này phía Công ty Luật A đã thực hiện mà đòi ông bà phải thanh toán số tiền 50% trên tổng số tiền mà ông bà được bồi

thường bổ sung (tương đương số tiền 581.430.600 đồng) là hoàn toàn vô lý và cũng không thể chấp nhận được.

Hợp đồng dịch vụ pháp lý nêu trên còn có nội dung về phạt trong trường hợp không thanh toán phí dịch vụ với lãi suất 0,5%/ ngày (tương đương 15%/ tháng) là trái với quy định của Bộ luật dân sự nên thoả thuận này cũng vô hiệu hoàn toàn.

Nay bị đơn có yêu cầu phản tố: Tuyên bố hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 giữa Công ty Luật TNHH Một thành viên A với ông T là vô hiệu; Tuyên huỷ hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 giữa Công ty Luật TNHH Một thành viên A với ông T; Huỷ bỏ giấy uỷ quyền giữa ông Vũ Văn T với ông Nguyễn Thái C lập năm 2017;

Tại bản tự khai ngày 02/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thái C trình bày:

Đầu năm 2016 ông làm việc tại Công ty Luật A, đến ngày 30/6/2016 ký hợp đồng lao động chính thức. Cuối năm 2016 ông được Công ty cử ra Q để tham khảo một số hồ sơ liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án. Sau quá trình tìm hiểu, nghiên cứu hồ sơ thấy rằng việc UBND huyện Q ban hành các quyết định bồi thường, hỗ trợ cho người dân còn một số thiếu sót, chưa đúng với quy định pháp luật.

Sau khi được ông cũng như các luật sư trong Công ty tư vấn pháp luật, một số hộ dân có đất bị thu hồi đã đồng ý ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật A để tư vấn, hỗ trợ về mặt pháp lý trong quá trình khiếu nại, trong đó có gia đình ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M. Cụ thể, ngày 02/02/2017 ông T và Công ty Luật A đã ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với nội dung: Gia đình ông T yêu cầu Công ty Luật A tư vấn pháp luật, hoàn thiện hồ sơ khiếu nại, áp dụng các biện pháp hợp pháp để yêu cầu UBND huyện Q bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho gia đình ông T theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện hợp đồng Công ty Luật A đã tổ chức nghiên cứu hồ sơ, soạn thảo đơn khiếu nại cho ông T và ngày 18/02/2017 Công ty A đã nộp đơn khiếu nại cho ông T.

Ngày 06/02/2017 Công ty Luật A phân công cho ông trực tiếp diện cho ông T để liên hệ làm việc, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại cho ông T theo đúng quy định pháp luật. Ngày 24/8/2017 ông T đã lập giấy ủy quyền cho ông, giấy uỷ quyền được UBND thị trấn A chứng thực hợp pháp. Ngày 31/8/2017 ông đã đại diện cho ông T làm việc với Đoàn xác minh của UBND huyện Q.

Ngày 29/5/2018 Văn phòng HĐND và UBND huyện Q có thông báo số 65 về việc "Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố Q với nội dung giao Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Q chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát tính lại giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Ngày 14/01/2019 Thanh tra thành phố Q ban hành tờ trình số 01 về việc xin chủ trương áp giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Ngày 16/01/2019 Văn phòng HĐND và UBND thành phố Q thống nhất đề xuất của Thanh tra thành phố Q.

Ngày 24/01/2019 UBND huyện Q ban hành Quyết định số 362 về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân. Ngày 01/02/2019 UBND huyện Q phối hợp với các cơ quan tiến hành chi trả tiền bồi thường bổ sung cho các hộ dân, trong đó ông T được nhận số tiền 1.162.861.200 đồng.

Như vậy, bản thân ông và Công ty Luật A đã thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật, đã mang lại kết quả có lợi cho gia đình ông T so với khi chưa khiếu nại. Sau khi nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung ông T không thanh toán tiền dịch vụ pháp lý cho Công ty Luật A. Do đó, ông đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật A đối với ông T và bà M; buộc ông T và bà M phải thanh toán cho Công ty Luật A toàn bộ số tiền dịch vụ pháp lý theo đúng thỏa thuận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Buộc ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền là 581.430.600 đồng (Năm trăm tám mươi mốt triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015,

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu trả tiền lãi suất.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu tuyên huỷ đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 giữa Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A với ông Vũ Văn T.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 giữa Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A với ông Vũ Văn T.

5. Bác yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T và ba Nguyễn Thị M về việc yêu cầu tuyên huỷ giấy uỷ quyền ngày 24/8/2017 giữa ông Vũ Văn T với ông Nguyễn Thái C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm

Ngày 23/5/2023 bị đơn ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị M có kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử theo hướng như sau:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là Công ty Luật TNHH A.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của phía bị đơn là ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị M, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xin giữ nguyên nội dung kháng cáo của bị đơn và yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q. Xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của phía bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị M, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Kiên Giang về việc miễn án phí cho bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn A, bà Huỳnh Thị Mỹ N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái C, đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt ông A, bà N, ông C theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Xét hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12/2017/HĐ-ADL ngày 02/02/2017 được ký kết giữa ông Vũ Văn T với Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt là Công ty Luật A): Về hình thức hợp đồng: Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 được ký kết giữa ông Vũ Văn T với Công ty Luật A được lập thành văn bản, ông T và đại diện Công ty Luật A có ký tên, đóng dấu Công ty; nên hợp đồng này tuân thủ về mặt hình thức theo quy định tại Điều 117, 119, 513 Bộ luật Dân sự năm 2015. Về nội dung hợp đồng: Theo Mục 2.1 Điều 2 của Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 thì đối tượng của hợp đồng là công việc nhất định: Tư vấn pháp luật và hoàn thiện hồ sơ khiếu nại cho ông T theo đúng quy định. Nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng quy định rõ giá trị, phương thức thanh toán thù lao dịch vụ, thời gian thực hiện hợp đồng cũng như trách nhiệm vi phạm hợp đồng, nên nội dung hợp đồng là phù hợp quy định tại Điều 398, 514 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 là không có căn cứ.

Xét công việc Công ty Luật A đã thực hiện: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thấy rằng, sau khi ký hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 nêu trên, Công ty Luật A đã thực hiện các công việc sau đây: Vào ngày 19/01/2017 và ngày 26/01/2017 ông Vũ Văn T có đơn khiếu nại tại UBND huyện Q. Ngày 26/4/2018, Công ty Luật A đã soạn thảo đơn yêu cầu giải quyết khiếu nại cho ông T gửi UBND huyện Q. Đến ngày 24/8/2017 ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Thái C là nhân viên Công ty Luật A, để tham gia toàn bộ quá trình giải quyết khiếu nại tại các cơ quan có thẩm quyền. Ngày 31/8/2017 ông C đại diện cho ông T làm việc với Đoàn xác minh của UBND huyện Q để giải quyết nội dung khiếu nại của ông T. Ngày 14/01/2019 Thanh tra huyện Q ban hành tờ trình số 01 về việc xin chủ trương áp giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề. Ngày 29/01/2019 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 560, Quyết định số 559 và Quyết định số 558 bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông T với tổng số tiền là 1.162.861.200 đồng. Đến ngày 01/02/2019 Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Q chi trả tiền bồi thường bổ sung 1.162.861.200 đồng cho ông T. Trong thời gian thực hiện hợp đồng đến khi ông T nhận tiền bồi thường bổ sung thì ông T không có ý kiến hoặc yêu cầu gì về công việc Công ty Luật A đang thực hiện và cũng không có yêu cầu huỷ hợp đồng, thanh lý hợp đồng với Công ty Luật A. Như vậy Công ty Luật A đã thực hiện xong nghĩa vụ theo thoả thuận tại Mục 2.1 Điều 2 hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 và theo quy định tại Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy, hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 tuân thủ về mặt hình thức và nội dung hợp đồng như nhận định nêu trên, nên đã phát sinh hiệu lực

kể từ thời điểm giao kết theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, Công ty Luật A đã hoàn thành công việc theo hợp đồng và mang lại kết quả là ông T được bồi thường bổ sung số tiền 1.162.861.200 đồng theo 03 phiếu chi ngày 01/02/2019 của Phòng Tài chính huyện Q. Việc ông T sau khi nhận tiền bồi thường bổ sung, nhưng không thanh toán thù lao dịch vụ 50% số tiền nhận được nêu trên cho Công ty Luật A là vi phạm Mục 3.1, Mục 3.2 Điều 3 của Hợp đồng số 12 ngày 02/02/2017 mà các bên đã ký kết; nên Công ty Luật A khởi kiện yêu cầu ông T phải thanh toán thù lao là đúng quy định tại Điều 515, 518, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng, việc ông T ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật A cũng là vì lợi ích chung của vợ chồng, nên việc Công ty Luật A yêu cầu ông T và bà M thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán thù lao dịch vụ với số tiền 581.430.600 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét giấy uỷ quyền giữa ông Vũ Văn T với ông Nguyễn Thái C: Về hình thức: Giấy uỷ quyền giữa ông T và ông C được lập thành văn bản và đã được UBND thị trấn A chứng thực ngày 24/8/2017 nên tuân thủ về mặt hình thức theo quy định tại Điều 119, 135 Bộ luật Dân sự năm 2015. Về nội dung uỷ quyền: ông T uỷ quyền cho ông C được toàn quyền thay mặt ông T liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất mà UBND huyện Q thu hồi. Như vậy việc uỷ quyền không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên nội dung uỷ quyền là phù hợp quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo Mục 3 của giấy uỷ quyền thì thời gian uỷ quyền kể từ ngày ký giấy uỷ quyền cho đến khi kết thúc công việc được uỷ quyền và theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 140 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giấy uỷ quyền ngày 24/8/2017 đã chấm dứt từ ngày ông T nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung là ngày 01/02/2019. Do đó ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M yêu cầu tuyên huỷ giấy uỷ quyền này là không có căn cứ.

Xét việc Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện và bị đơn rút yêu cầu phản tố:

Vào ngày 01/6/2021 Công ty Luật A có văn bản rút yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi suất với ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông T và bà M xin rút lại yêu cầu phản tố về việc yêu cầu tuyên huỷ hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12/2017/HĐ-ADL ngày 02/02/2017 được ký kết giữa ông Vũ Văn T với

Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phản tố này của bị đơn là phù hợp.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A. Buộc bị đơn ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền 581.430.600 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định ở phần trên.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất đề nghị của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M; Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Luật TNHH MTV A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty Luật TNHH MTV viên A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.306.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu, ba trăm lẻ sáu nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0002576 ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q (nay là thành phố Q), tỉnh Kiên Giang.

- Ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 600.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền đối với số tiền phải trả cho Công ty TNHH MTV Luật A được tính như sau: {[581.430.600 đồng = 20.000.000 đồng + (181.430.600 đồng x 4%) Phần vượt quá 400.000.000 đồng] = 27.257.224 đồng}. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà M có đơn xin miễn án phí do ông, bà là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả cho ông T, bà M số tiền tạm ứng án phí ông T và bà M đã nộp là 900.000 đồng (*Chín trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007659 ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q (nay là thành phố Q), tỉnh Kiên Giang (do Huỳnh Thị Bích T nộp thay).

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Vũ Văn T được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo lai thu số 0006544 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Kiên Giang (do Đào Ngọc Q nộp thay);

Bị đơn bà Nguyễn Thị M được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo lai thu số 0006543 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Kiên Giang (do Đào Ngọc Q nộp thay).

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm đương sự là bị đơn có đơn xin miễn án phí, do đó Hội đồng xét xử thống nhất sửa bản án sơ thẩm do có tình tiết mới, cấp sơ thẩm không có lỗi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Kiên Giang.

- Áp dụng Điều 117, 119, 135, 140, 398, 401, 513, 514, 515, 517, 518, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Buộc ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền là 581.430.600 đồng (*Năm trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm ba mươi nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đối với ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu trả tiền lãi suất.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu tuyên huỷ đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 giữa Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A với ông Vũ Văn T.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12 ngày 02/02/2017 giữa Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A với ông Vũ Văn T.

5. Bác yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu tuyên huỷ giấy uỷ quyền ngày 24/8/2017 giữa ông Vũ Văn T với ông Nguyễn Thái C.

6. Về án phí :

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.306.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu, ba trăm lẻ sáu nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0002576 ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q (nay là thành phố Q), tỉnh Kiên Giang.

Ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị M được miễn án phí theo quy định.

Hoàn trả cho ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí ông T và bà M đã nộp là 900.000 đồng (*Chín trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007659 ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q (nay là thành phố Q), tỉnh Kiên Giang.
(do Huỳnh Thị Bích T nộp thay).

6.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Vũ Văn T được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả cho ông Vũ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo lai thu số 0006544 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Kiên Giang (do Đào Ngọc Q nộp thay);

Bị đơn bà Nguyễn Thị M được miễn án phí theo quy định. Hoàn trả cho bà Nguyện Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo lai thu số 0006543 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Kiên Giang (do Đào Ngọc Q nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp Q;
- THA dân sự Tp Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiên